

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐIỀU CHỈNH CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

MÃ NGÀNH: 7140103

*(Ban hành theo Quyết định số 1732/QĐ-ĐHGD, ngày 29 tháng 10 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Quản trị chất lượng giáo dục.

+ Tiếng Anh: Education Quality Management.

- Mã số ngành đào tạo: 7140103.

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân.

- Thời gian đào tạo: 04 năm.

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản trị chất lượng giáo dục.

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Education Quality Management.

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình trang bị cho người học các kiến thức cơ bản, cốt lõi về quản trị cơ sở và tổ chức giáo dục gồm quản trị hành chính, quản trị nhân sự, quản trị hoạt động dạy học và giáo dục; kiến thức cơ bản và chuyên sâu về quản trị chất lượng giáo dục,... Cử nhân ngành Quản trị chất lượng giáo dục có năng lực tác nghiệp quản trị chất lượng giáo dục trong cơ sở và tổ chức giáo dục: tổ chức, hỗ trợ và giám sát hoạt động dạy học và giáo dục; tư vấn cho lãnh đạo và quản lý nhà trường về quản trị chất lượng giáo dục; hướng dẫn, tổ chức cho người dạy và nhân viên thực hiện nhiệm vụ nhằm đảm bảo chất lượng dạy và học; hỗ trợ, tư vấn cho phụ huynh, học sinh, sinh viên và cộng đồng trong các hoạt động giáo dục trong và ngoài nhà trường,...

2.2. Mục tiêu cụ thể

Kết thúc chương trình đào tạo cử nhân ngành quản trị chất lượng giáo dục, người học được định hướng hoạt động tại các cơ sở và tổ chức giáo dục với tư cách là chuyên viên đảm bảo chất lượng các hoạt động như: đào tạo, khoa học và

Or



hợp tác phát triển, đảm bảo chất lượng... Ngoài các kiến thức và kỹ năng chung, chương trình đào tạo sẽ trang bị cho người học:

- Hệ thống kiến thức nền tảng về tâm lý học, giáo dục học, quản trị học, đo lường và đánh giá trong giáo dục;
- Kiến thức chuyên sâu về quản trị chất lượng trong các cơ sở và tổ chức giáo dục như: các mô hình quản lý, đánh giá và đảm bảo chất lượng giáo dục;
- Kỹ năng quản trị chất lượng trong các cơ sở và tổ chức giáo dục: thiết lập quy trình và thực thi các chính sách của tổ chức, theo dõi và giám sát các lĩnh vực hoạt động, hồ sơ tự đánh giá và các kế hoạch cải tiến các hoạt động tại đơn vị,...;
- Kỹ năng viết báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục; tổ chức triển khai quy trình kiểm định chất lượng; tham gia chuẩn bị dữ liệu phục vụ xếp hạng; tổ chức so chuẩn chất lượng trong giáo dục;
- Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề, hợp tác, làm việc theo nhóm, giao tiếp (bằng ngôn ngữ, trong đó có ngoại ngữ), thiết lập các mối quan hệ cộng đồng,...

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và Đề án tuyển sinh hàng năm của trường Đại học Giáo dục.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị chất lượng giáo dục; áp dụng các kỹ thuật quản trị tiên tiến trong tổ chức và giám sát các hoạt động quản trị chất lượng của các tổ chức giáo dục và nghề nghiệp có liên quan; tích lũy được kiến thức nền tảng về giáo dục và đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo. Các kiến thức và năng lực chuyên môn cụ thể như sau:

1.1. Kiến thức chung

KT01. Vận dụng được các kiến thức về nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để có được nhận thức và hành động đúng trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp;



KT02. Phân tích được những nội dung cơ bản của đường lối đấu tranh cách mạng, các bài học về lí luận và thực tiễn của Đảng Cộng sản Việt Nam để có nhận thức và hành động đúng trong thực tiễn công tác giáo dục và đào tạo Việt Nam;

KT03. Đánh giá được các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức cảnh giác với những âm mưu chống phá cách mạng của các thế lực thù địch;

KT04. Vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản về thể dục thể thao vào quá trình tập luyện, tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần của cá nhân và cộng đồng.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

KT05. Cập nhật được các thành tựu mới của công nghệ thông tin trong nghề nghiệp, sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin trong dạy học và giáo dục;

KT06. Vận dụng được các lý thuyết cơ bản của tâm lý học, khoa học quản lý, khoa học giáo dục, thống kê, đo lường và đánh giá trong giáo dục ... vào thực tiễn quản trị chất lượng cơ sở giáo dục.

1.3. Kiến thức theo khối ngành

KT07. Vận dụng được các kiến thức về quản lý chất lượng, các chính sách pháp luật, kinh tế, xã hội có liên quan trong việc tư vấn và thực hiện các hoạt động quản trị chất lượng tại các tổ chức giáo dục và nghề nghiệp có liên quan.

1.4. Kiến thức theo nhóm ngành

KT08. Đánh giá và khai thác được các mô hình quản trị nhà trường tiên tiến để vận dụng vào thực tiễn giáo dục; đánh giá và cải tiến chất lượng chương trình giáo dục đại học; xây dựng và phát triển văn hoá chất lượng nhà trường;

1.5. Kiến thức ngành

KT09. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về chất lượng, quản trị chất lượng, đảm bảo chất lượng để có thể lập kế hoạch, chương trình quản trị chất lượng và triển khai thực hiện tại các tổ chức giáo dục và nghề nghiệp có liên quan;

KT10. Thiết lập được hệ thống quản lý đảm bảo chất lượng giáo dục, hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn và các chỉ số thực hiện cho các lĩnh vực hoạt động của các tổ chức giáo dục và nghề nghiệp có liên quan;

KT11. Xây dựng được chính sách chất lượng, phân bổ và sử dụng các nguồn lực một cách phù hợp trong tổ chức giáo dục;



KT12. Kiểm tra, đánh giá, và giám sát hệ thống đảm bảo chất lượng của một tổ chức giáo dục để tư vấn cải tiến nâng cao chất lượng;

KT13. Điều phối, trực tiếp tham gia, hoặc tư vấn về viết báo cáo tự đánh giá, xếp hạng giáo dục của một tổ chức giáo dục.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1 Các kỹ năng nghề nghiệp

KN01. Lập kế hoạch, thiết kế các hoạt động và tham gia quản trị các hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, đánh giá chất lượng giáo dục;

KN02. Tư vấn để giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động chuyên môn của tổ chức giáo dục và nghề nghiệp liên quan; xử lý công việc linh hoạt, thích ứng nhanh với sự thay đổi; sử dụng các giải pháp thay thế trong các điều kiện, hoàn cảnh khác nhau;

KN03. Dẫn dắt, khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho mình và cho người khác trong lĩnh vực giáo dục;

KN04. Phân tích bối cảnh xã hội, địa phương và nhà trường làm cơ sở để đánh giá những tác động đến chất lượng giáo dục.

2.1.2. Kỹ năng nhận thức

KN05. Đánh giá, quản lý bản thân, tăng cường trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức; phản biện các quan điểm tranh luận khác nhau thuộc lĩnh vực chuyên môn;

KN06. Học hỏi, hợp tác và làm việc theo nhóm; xác định phương pháp làm việc hiệu quả cho từng loại công việc, hỗ trợ và thu hút được sự tham gia của đồng nghiệp.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

KN07. Có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có thể hiểu được các nội dung của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

On

KN08. Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp;

KN09. Có kỹ năng thích ứng với môi trường xã hội và môi trường làm việc mới; có kỹ năng quản lý sự thay đổi;

KN10. Có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả, hướng dẫn và giám sát các thành viên thực hiện nhiệm vụ, ...

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

PC1. Say mê, nhiệt tình, chăm chỉ, kiên trì, sáng tạo, trung thực, cảm thông, chia sẻ và sẵn sàng đương đầu với khó khăn.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

PC2. Công bằng, khách quan, chính xác; chủ động, tự tin, linh hoạt, có trách nhiệm và tác phong làm việc chuyên nghiệp.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

PC3. Tuân thủ các chủ trương, chính sách và pháp luật của Đảng và Nhà nước;

PC4. Có ý thức trách nhiệm với cộng đồng, sẵn sàng tham gia các hoạt động xã hội phục vụ cộng đồng;

PC5. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giữ gìn và quảng bá hình ảnh của người giáo viên, nhân viên của nhà trường trong lĩnh vực giáo dục.

4. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với nghề nghiệp

Có năng lực làm việc độc lập, chủ động, sáng tạo, chịu trách nhiệm trong chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo và thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; có khả năng tư vấn các chính sách cho cán bộ quản lý, giáo viên trong nhà trường; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến thường xuyên các hoạt động chuyên môn.

5. Vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên đảm nhiệm các vị trí công tác liên quan đến quản trị chất lượng, khảo thí, quản lý khoa học, quản lý đào tạo tại cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, Ban ngành khác;



- Chuyên viên đảm nhiệm các vị trí công tác liên quan đến quản trị chất lượng, khảo thí, quản lý khoa học, quản lý đào tạo tại các bộ phận đảm bảo chất lượng giáo dục, kiểm định chất lượng giáo dục, khảo thí, phòng Đào tạo, phòng Khoa học của các cơ sở giáo dục trong và ngoài công lập từ đại học đến mầm non, các công ty hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, các công ty tư vấn về chất lượng giáo dục, tổ chức phi chính phủ có liên quan đến lĩnh vực giáo dục;

- Chuyên viên đảm nhiệm các vị trí công tác liên quan đến quản trị chất lượng trong các cơ sở và tổ chức giáo dục thường xuyên – dạy nghề - hướng nghiệp, cơ sở giáo dục cộng đồng, các cơ sở đào tạo bồi dưỡng, các cơ quan quản lý giáo dục của các tổ chức chính trị, văn hóa, xã hội, đoàn thể.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến Quản trị chất lượng giáo dục, quản lý giáo dục;

- Có cơ hội học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) chuyên ngành Quản trị chất lượng giáo dục, Quản trị trường học, Quản lý giáo dục, Đo lường và đánh giá trong giáo dục, ...



PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	128 tín chỉ
- Khối kiến thức chung (Chưa tính GDTC, GDQPAN):	16 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	22 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	16 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>7 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>9/18 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	18 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>9 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>9 /18 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	56 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>30 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>15/24 tín chỉ</i>
+ <i>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:</i>	<i>11 tín chỉ</i>



2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (chưa tính các học phần GDTC; GDQP-AN)		16				
1.	PHI1006	Triết học Mac-Lenin <i>Marxism – Leninism Philosophy</i>	3	35	10		
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mac-Lenin <i>Marxism-Leninism Politic Economy</i>	2	20	10		PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Leninism Scientific Socialism</i>	2	24	6		PHI1006
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	24	6		PHI1006 PHI1002
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	24	6		POL1001
6.		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign language B1</i>	5	20	50	5	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>					
	FLF1207	Tiếng Nga B1 <i>Russian B1</i>					
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i>					
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>					
7.	PES1001	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4	4	52	4	
8.	CME1001	Giáo dục quốc phòng–an ninh <i>National Defence Education</i>	8	56	48	16	
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		22				
9.	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i>	2	24	6		
10.	EDT2002	Ứng dụng ICT trong giáo dục <i>Application of ICT in education</i>	3	20	23	2	EDT2001
11.	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction to Education Science</i>	3	35	10	0	
12.	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	3	26	16	3	

On

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
13.	PSE2008	Tâm lí học giáo dục <i>Education Psychology</i>	4	26	16	3	
14.	EDM2013	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>	2	24	6	0	
15.	EAM3002	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction of Applied statistics in education</i>	3	26	16	3	
16.	EAM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in education</i>	2	24	6	0	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		16				
III.1	Các học phần bắt buộc		7				
17.	TMT3013	Đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Code of professional ethics in the field of education</i>	4	15	45		
18.	EAM2002	Đại cương về quản trị chất lượng giáo dục <i>Introduction to Education Quality Management</i>	3	33	9	3	EDM2013
III.2	Các học phần tự chọn		9/18				
19.	PSE2006	Tư vấn tâm lí học đường <i>Psychological Counseling in Schools</i>	3	17	25	3	
20.	EAM2001	Thực hành thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Practice of Applied Statistics in Education</i>	3	15	30	0	EAM3002
21.	EDM2003	Kinh tế học giáo dục <i>Education Economics</i>	3	31	14	0	
22.	EDM1004	Xã hội học giáo dục <i>Sociology in Education</i>	3	31	14	0	
23.	EAM2005	Khởi nghiệp <i>Entrepreneurship</i>	3	30	15	0	
24.	EAM2006	Tư duy thiết kế <i>Design Thinking</i>	3	24	21	0	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		18				
IV.1	Các học phần bắt buộc		9				

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
25.	SCA3003	Quản trị nguồn nhân lực trong nhà trường <i>Human Resource Administration in Schools</i>	3	33	12	0	EAM2002
26.	EAM3001	Xây dựng văn hóa chất lượng nhà trường <i>Quality Culture Development in Schools</i>	3	33	9	3	EAM2002
27.	EAM4005	Nhập môn thiết kế điều tra khảo sát <i>Introduction to Survey Design</i>	3	33	9	3	PSE2004
IV.2	Các học phần tự chọn		9/18				
28.	EDM2001	Phát triển chương trình giáo dục <i>School Education Curriculum Development</i>	3	36	6	3	
29.	PSE4002	Giáo dục STEAM <i>STEAM Education</i>	3	33	9	3	PSE2009
30.	SCA2004	Quản trị chiến lược trong nhà trường <i>Strategic Administration in Schools</i>	3	33	9	3	EAM2002
31.	PSE2005	Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường <i>Organizing educational activities in the school</i>	3	18	24	3	
32.	SCA2002	Giám sát các hoạt động giáo dục trong nhà trường <i>Supervising Educational Activities in Schools</i>	3	39	6	0	PSE2009
33.	EAM2009	Giáo dục và cộng đồng châu Á <i>Asia Community and Education</i>	3	36	9	0	
V	Khối kiến thức ngành		56				
V.1	Các học phần bắt buộc		30				
34.	EAM2003	Kỹ năng quản trị chất lượng giáo dục <i>Education Quality Management Skills</i>	3	30	15	0	EAM2002
35.	SCA3001	Giám sát hoạt động dạy học trong nhà trường <i>Supervising Instruction in Schools</i>	3	36	9	0	EAM2002 PSE2009

Qu

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
36.	EAM3013	Quản trị hoạt động khoa học - công nghệ <i>Science and Technology Administration</i>	3	39	6	0	EAM2002
37.	EAM3003	Quản trị hoạt động kiểm tra đánh giá trong nhà trường <i>Assessment and Evaluation Administration in Schools</i>	3	39	6	0	EAM2002
38.	EAM3004	Quản trị chất lượng cơ sở giáo dục theo các chỉ số thực hiện (KPIs) <i>Quality Management of Institutions in compliance with Key Performance Indicators (KPIs)</i>	3	39	6	0	EAM2002
39.	EAM3005	Kiểm định chất lượng giáo dục <i>Education Accreditation</i>	3	39	6	0	EAM2002
40.	EAM3006	Đảm bảo chất lượng trong giáo dục <i>Education Quality Assurance</i>	3	36	9	0	EAM2002
41.	EAM3007	Quản lý chất lượng theo hệ thống ISO <i>Quality Management According to ISO System</i>	3	39	6	0	EAM3006
42.	EAM3008	Quản lý chất lượng tổng thể <i>Total Quality Management</i>	3	39	6	0	EAM2002
43.	EAM3009	Tiếng Anh chuyên ngành <i>Specialized English</i>	3	33	12	0	FLF1107
V.2	Các học phần tự chọn		15/24				
44.	SCA3016	Hệ thống thông tin trong quản trị nhà trường <i>Information System in School Administration</i>	3	33	12	3	
45.	EAM3010	Phân tích chính sách giáo dục <i>Educational Policy Analysis</i>	3	36	9	0	
46.	EAM3012	Đánh giá hoạt động khoa học công nghệ qua các chỉ số khoa học công nghệ <i>Science and Technology Assessment basing on Science and Technology Index</i>	3	36	9	0	
47.	EAM3014	Nhập môn xếp hạng đại học <i>Introduction to University Ranking</i>	3	36	9	0	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
48.	SCA3005	Quản lý cơ sở vật chất trong nhà trường <i>Infrastructure and Physical Facility Management in Schools</i>	3	33	9	3	
49.	SCA3004	Quản lý tài chính trong nhà trường <i>Financial Management in Schools</i>	3	33	9	3	
50.	SCA3008	Quản trị dự án trong trường học <i>Project Administration in Schools</i>	3	33	12	0	
51.	SCA3009	Quản trị thương hiệu và Marketing của nhà trường <i>Branding and Marketing Management of Schools</i>	3	33	9	3	
V.3	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp		11				
52.	EAM4050	Thực tập nghiệp vụ <i>Internship</i>	5	0	75	0	
53.	EAM4051	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	6	0	30	60	
Tổng			128				

Ghi chú: Học phần Ngoại ngữ thuộc Khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy. /.

